

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHAĐịa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC**Trang**

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 46

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026

Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 351/2026/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Kim Văn Việt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.390.169.415	657.862.535.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	61.543.873.956	68.991.415.929
1. Tiền	111		7.126.041.548	68.991.415.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.417.832.408	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.461.247.311	432.752.858.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	245.077.342.185	383.006.079.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	50.077.151.262	59.307.731.730
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	7.276.550.225	6.379.279.372
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.5	(20.969.796.362)	(15.940.232.394)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	167.633.580.793	129.759.756.781
1. Hàng tồn kho	141		171.504.056.981	134.948.701.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.870.476.188)	(5.188.945.107)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.751.467.355	26.358.504.979
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.7	4.771.924.638	2.321.643.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.970.413.836	24.036.861.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.15	9.128.881	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.580.596.592.268	1.523.136.621.640
II. Tài sản cố định	220		811.345.623.659	95.705.685.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	776.564.474.683	60.459.260.810
Nguyên giá	222		1.110.257.488.352	375.127.961.896
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(333.693.013.669)	(314.668.701.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	34.781.148.976	35.246.424.532
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.908.237.037)	(13.442.961.481)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		747.210.842.355	1.405.425.618.051
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.11	747.210.842.355	1.405.425.618.051
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.8	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.240.126.254	15.205.318.247
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.7	15.240.126.254	15.205.318.247
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.113.986.761.683	2.180.999.157.473

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01a – DN(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.192.620.240.971	1.330.322.211.589
I. Nợ ngắn hạn	310		682.172.177.948	516.317.754.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	183.540.663.029	199.879.488.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	7.701.871.028	1.906.820.492
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.14	10.090.920	10.090.920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.15	25.653.925.211	16.607.966.690
5. Phải trả người lao động	315	4.16	23.124.594.413	32.408.028.038
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.17	26.021.365.620	34.535.784.509
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	11.683.637.894	32.751.670.857
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.19	403.128.466.260	196.846.881.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.20	1.307.563.573	1.371.022.612
II. Nợ dài hạn	330		510.448.063.023	814.004.457.530
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	217.784.327.145	328.383.111.022
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.19	292.417.136.083	480.985.536.083
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	4.21	246.599.795	4.635.810.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.22	921.366.520.712	850.676.945.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		460.127.338.300	374.134.185.572
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.689.574.828	85.993.152.728
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	243.600.000
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		70.689.574.828	85.749.552.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.113.986.761.683	2.180.999.157.473



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	329.028.284.223	295.997.578.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.575.781.083	1.378.070.622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		326.452.503.140	294.619.507.471
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	146.181.271.161	133.278.850.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.271.231.979	161.340.657.017
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	18.262.909.299	3.749.071.061
8. Chi phí tài chính	23	5.5	10.151.397.802	32.263.428.528
Trong đó, chi phí đi vay	24		9.581.105.054	3.914.351.333
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	40.545.080.899	49.553.716.091
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	57.814.496.133	53.223.190.595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90.023.166.444	30.049.392.864
12. Thu nhập khác	31	5.8	348.256.587	106.363.848
13. Chi phí khác	32	5.9	163.566.816	67.791.615
14. Lợi nhuận khác	40		184.689.771	38.572.233
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90.207.856.215	30.087.965.097
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	23.907.492.017	1.317.035.226
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	(4.389.210.630)	4.225.027.793
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.689.574.828	24.545.902.078
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22.5	3.376	1.172
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.22.6	3.376	1.172



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90.207.856.215	30.087.965.097
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.899.533.107	8.463.880.336
Các khoản dự phòng	03		3.711.095.049	3.017.137.771
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.351.104.216)	28.007.403.556
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(643.740.080)	(650.433.261)
Chi phí đi vay	06		9.581.105.054	3.914.351.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.404.745.129	72.840.304.832
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		120.733.512.778	(25.579.783.667)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.555.355.093)	(20.905.050.239)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.781.071.531)	(16.311.899.954)
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.725.033.305)	84.157.098
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.917.965.844)	(3.813.370.620)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.381.066.861)	(23.595.305.924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		52.432.408	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(63.459.039)	(18.398.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151.766.738.642	(17.299.346.936)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(188.634.968.099)	(100.444.250.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		264.755.980	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		326.551.692	887.849.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188.043.660.427)	(99.556.400.883)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	295.190.750.064	290.739.684.078
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(265.485.065.426)	(172.547.679.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.705.684.638	118.192.004.315
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(6.571.237.147)	1.336.256.496
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.991.415.929	74.551.503.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(876.304.826)	2.113.234.266
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		61.543.873.956	78.000.993.863



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 12 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường UPCOM theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Theo Phụ lục IV Công bố thông tin bất thường của công ty số 759/DAN ngày 10/7/2025, Công ty CP Dược Danapha thông báo hiện không đáp ứng điều kiện về công ty đại chúng theo Quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty đặt tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 521 (31/12/2025: 521).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Davina	253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.	49%	49%	49%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hà Nội	Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội.
Công ty CP Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Phú Thọ.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Thanh Hóa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28 đường số 8, khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hồ Chí Minh	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2026

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 41 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.10. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông của công ty;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành của cổ phiếu mua lại của chính mình được bán, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phổ thông áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là 20% theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Thuế suất ưu đãi về thuế TNDN theo nghị định số 04/2018/NĐ-CP ngày 04/01/2018 “Quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Khu Công nghệ cao Đà Nẵng”. Theo quy định tại Nghị định này thì thu nhập từ dự án đầu tư tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng thuộc đối tượng được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, đồng thời được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo, kể từ thời điểm đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế TNDN. Tháng 3 năm 2026, Công ty bắt đầu phát sinh doanh thu từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Trong kỳ, Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn, phần thu nhập chịu thuế còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập theo quy định tại Điều 6, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
Tiền mặt tại quỹ		372.078.900		356.169.155
- Tiền VND		323.248.186		307.726.694
- Tiền USD	1.857,67 #	48.830.714	1.857,67 #	48.442.461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.753.962.648		68.635.246.774
- Tiền VND		6.654.923.521		14.267.193.556
Trong đó				
+ NH Công Thương VN				
- Chi nhánh Đà Nẵng		1.445.612.714		9.066.883.642
+ NH Techcombank				
- Chi nhánh Đà Nẵng		2.691.958.406		807.133.162
+ NH Agribank				
- Chi nhánh Đà Nẵng		1.171.528.577		1.156.728.154
+ Các ngân hàng khác		1.345.823.824		3.236.448.598
- Tiền USD	939,37 #	24.675.604	612,86 #	15.950.240
- Tiền EUR	2.464,36 #	74.363.523	1.790.921,47 #	54.352.102.978
Các khoản tương đương tiền		54.417.832.408		-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng				
(Tiền EUR)	1.800.000,00 #	54.365.400.000		-
- Lãi dự thu		52.432.408		-
Cộng		61.543.873.956		68.991.415.929

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Danhson - BG Ltd	105.186.767.429	-	245.319.144.115	-
Công ty TNHH Dược Kim Đô	-	-	4.094.628.132	-
Công ty TNHH Danhson Trading VN	-	-	206.272.840	-
Các khách hàng khác	139.890.574.756	4.783.253.162	133.386.034.349	4.594.439.971
Cộng	245.077.342.185	4.783.253.162	383.006.079.436	4.594.439.971
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	105.201.767.429	-	245.550.416.955	-

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Joy - Maitreya Int'l Ltd	16.186.543.200	16.186.543.200	16.186.543.200	11.330.580.240
Công ty CP tập đoàn Bảo Nguyên Châu	-	-	9.231.774.529	-
Công ty TNHH GREENSOL	-	-	6.268.766.087	-
Các đối tượng khác	33.890.608.062	-	27.620.647.914	-
Cộng	50.077.151.262	16.186.543.200	59.307.731.730	11.330.580.240

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	4.721.141.349	-	5.688.003.672	-
Ký quỹ, ký cược	228.836.195	-	310.536.525	-
Phải thu khác	2.326.572.681	-	380.739.175	15.212.183
Cộng	7.276.550.225	-	6.379.279.372	15.212.183
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan - Xem thêm mục 8	301.308.170	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	33.804.834.363	12.835.038.001	25.574.628.824	9.634.396.430
Cộng	33.804.834.363	12.835.038.001	25.574.628.824	9.634.396.430

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	109.122.583	-	Trên 3 năm	109.122.583	-	Trên 3 năm
Nhà thuốc Phương Anh	79.843.635	-	Trên 3 năm	79.843.635	-	Trên 3 năm
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	458.076.400	320.653.480	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.407.035.200	984.924.640	Từ 6 tháng đến 1 năm
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	-	-	Đã thu hồi	246.642.000	123.321.000	Từ 1 năm đến 2 năm
Các đối tượng khác	33.157.791.745	12.514.384.521	Trên 6 tháng	23.731.985.406	8.526.150.790	Trên 6 tháng
Cộng	33.804.834.363	12.835.038.001		25.574.628.824	9.634.396.430	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.933.638.863	3.663.436.052	75.318.503.012	4.367.965.385
Công cụ, dụng cụ	300.951.311	-	318.139.156	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.856.744.150	-	15.725.654.311	-
Sản phẩm	77.047.359.179	207.040.136	43.586.405.409	820.979.722
Hàng hóa	1.365.363.478	-	-	-
Cộng	171.504.056.981	3.870.476.188	134.948.701.888	5.188.945.107

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 3.870.476.188 VND.

Công ty đang thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

4.7. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà, văn phòng	1.670.772.873	125.787.991
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.568.020.812	1.402.959.509
Chi phí bảo hiểm	253.956.211	45.811.085
Các khoản khác	279.174.742	747.085.075
Cộng	4.771.924.638	2.321.643.660
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	11.557.318.080	11.797.262.400
Các khoản khác	3.682.808.174	3.408.055.847
Cộng	15.240.126.254	15.205.318.247

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết:								
Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000	-	8.820.000.000		8.820.000.000	-	8.820.000.000	
Cộng	8.820.000.000	-	8.820.000.000		8.820.000.000	-	8.820.000.000	

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:
Công ty Cổ phần Dược Davina

Kỳ này
Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Kỳ trước
Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/BB-ĐHĐCĐ ngày 31/7/2025, Công ty đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Dược Davina cho các đối tác, nhà đầu tư có nhu cầu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Davina để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và cách tính giá có thể bán của khoản đầu tư. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc của khoản đầu tư.

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	9.007.284.000	-		6.800.000.000	7.852.504.000	-	
Cộng	6.800.000.000	9.007.284.000	-		6.800.000.000	7.852.504.000	-	

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị sử dụng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị sử dụng, do đó giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trên cơ sở giá niêm yết trên sân giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ sau khi trừ đi chi phí bán ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026 của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được xác định theo số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên sàn Upcom tại các ngày tương ứng, chỉ phí bán được ước tính là không đáng kể. Tại ngày 30/06/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.154.780 CP, giá đóng cửa: 7.800 VND/CP; Tại ngày 31/12/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.154.780 CP, giá đóng cửa: 6.800 VND/CP.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P/tiền vận tài truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2026	144.571.793.790	215.239.263.528	15.316.904.578	375.127.961.896
XDCB hoàn thành trong kỳ	385.278.149.364	347.148.105.543	4.653.982.333	737.080.237.240
Mua trong kỳ	-	586.288.519	633.001.345	1.219.289.864
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.194.373.375)	(975.627.273)	(3.170.000.648)
Tại ngày 30/06/2026	529.849.943.154	560.779.284.215	19.628.260.983	1.110.257.488.352
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2026	108.244.843.891	194.997.622.289	11.426.234.906	314.668.701.086
Khấu hao trong kỳ	6.494.803.410	15.149.398.450	550.111.371	22.194.313.231
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.194.373.375)	(975.627.273)	(3.170.000.648)
Tại ngày 30/06/2026	114.739.647.301	207.952.647.364	11.000.719.004	333.693.013.669
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2026	36.326.949.899	20.241.641.239	3.890.669.672	60.459.260.810
Tại ngày 30/06/2026	415.110.295.853	352.826.636.851	8.627.541.979	776.564.474.683

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 19.718.286.431 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ là 172.389.414.003 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2026	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2026	48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2026	13.442.961.481	13.442.961.481
Khấu hao trong kỳ	465.275.556	465.275.556
Tại ngày 30/06/2026	13.908.237.037	13.908.237.037
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2026	35.246.424.532	35.246.424.532
Tại ngày 30/06/2026	34.781.148.976	34.781.148.976

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011. Quyền sử dụng đất này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hoá thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 34.781.148.976 VND.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nhà máy sản xuất dược phẩm và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	638.079.171.770	1.312.500.531.193
Văn phòng kết hợp căn hộ du lịch (Danapha Tower)	107.785.903.364	91.579.319.637
Công trình khác	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	747.210.842.355	1.405.425.618.051

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Danhson - BG Ltd	92.765.370.500	72.145.826.400
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	6.253.263.542	9.182.517.856
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	5.276.045.667	27.729.514.986
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	9.383.079.930	6.481.797.000
Phải trả các đối tượng khác	69.862.903.390	84.339.832.077
Cộng	183.540.663.029	199.879.488.319
Dài hạn:		
Danhson - BG Ltd	217.784.327.145	328.383.111.022
Cộng	217.784.327.145	328.383.111.022
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	310.936.461.395	402.383.519.561

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Tứ Hưng	1.359.466.290	1.521.450.000
Công ty TNHH Danhson Trading VN	2.291.706.526	-
Công ty TNHH DY Traders (tên cũ: Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh)	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	2.525.545.050	-
Các khách hàng khác	1.325.153.162	185.370.492
Cộng	7.701.871.028	1.906.820.492
Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.291.706.526	-

4.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức năm 2022	3.185.000	3.185.000
Phải trả về cổ tức các năm khác	6.905.920	6.905.920
Cộng	10.090.920	10.090.920

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày
	VND		VND		01/01/2026
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	VND
Thuế GTGT	-	-	12.187.438.547	12.187.438.547	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.973.776.970	2.973.776.970	-
Thuế xuất nhập khẩu	9.128.881	-	181.164.291	190.293.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.182.896.987	23.907.492.017	18.381.066.861	14.656.471.831
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.943.127.350	11.495.001.874	9.503.369.383	1.951.494.859
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.527.900.874	3.055.801.749	1.527.900.875	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	2.469.433.815	2.469.433.815	-
Cộng	9.128.881	25.653.925.211	56.270.109.263	47.233.279.623	16.607.966.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.16. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền lương, thưởng phải trả nhân viên	23.124.594.413	32.408.028.038
Cộng	23.124.594.413	32.408.028.038

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lãi vay dự trả	218.088.562	126.268.287
Trích trước chi phí bán hàng	24.304.978.728	33.350.399.971
Chi phí phải trả khác	1.498.298.330	1.059.116.251
Cộng	26.021.365.620	34.535.784.509

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	63.050.900	56.556.486
Lãi vay phải trả	8.866.355.655	32.281.883.973
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.754.231.339	413.230.398
Cộng	11.683.637.894	32.751.670.857
Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	8.734.180.085	32.280.740.850

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	-	-	-	44.736.044.389	44.736.044.389	44.736.044.389
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (2)	38.518.229.453	38.518.229.453	52.518.229.453	33.308.247.397	19.308.247.397	19.308.247.397
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (3)	18.011.361.372	18.011.361.372	40.231.437.943	43.161.328.712	20.941.252.141	20.941.252.141
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Đà Nẵng (4)	6.317.497.099	6.317.497.099	6.317.497.099	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng (5)	96.893.078.336	96.893.078.336	135.770.585.569	138.762.244.928	99.884.737.695	99.884.737.695
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Danhson - BG Ltd (EUR) (6)	225.742.500.000	225.742.500.000	237.735.000.000	11.992.500.000	-	-
Quý đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	17.645.800.000	17.645.800.000	11.186.400.000	5.517.200.000	11.976.600.000	11.976.600.000
Cộng	403.128.466.260	403.128.466.260	483.759.150.064	277.477.565.426	196.846.881.622	196.846.881.622
Trong đó, vay ngắn hạn các bên liên quan - Xem thêm mục 8	225.742.500.000	225.742.500.000	237.735.000.000	11.992.500.000	-	-
Vay dài hạn:						
Danhson - BG Ltd (EUR) (6)	-	-	-	237.735.000.000	237.735.000.000	237.735.000.000
Bà Phạm Hương Giang (7)	78.649.999.990	78.649.999.990	-	-	78.649.999.990	78.649.999.990
Bà Nguyễn Phương Vy (8)	63.464.336.093	63.464.336.093	-	-	63.464.336.093	63.464.336.093
Quý đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	150.302.800.000	150.302.800.000	60.353.000.000	11.186.400.000	101.136.200.000	101.136.200.000
Cộng	292.417.136.083	292.417.136.083	60.353.000.000	248.921.400.000	480.985.536.083	480.985.536.083
Trong đó, vay dài hạn các bên liên quan -Xem thêm mục 8	142.114.336.083	142.114.336.083	-	237.735.000.000	379.849.336.083	379.849.336.083

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- (1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 48/2025/CTD/CB-KHDN ngày 13/03/2025 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với giới hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND.
- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2400000954/2025-HĐCVHM/NHCT480-DANAPHA ngày 03/10/2025 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là nguyên vật liệu và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục ngày 13/02/2026, 21/04/2026, 28/05/2026 kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Cần Thơ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC, Hàng tồn kho chi nhánh Cần Thơ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC, và TSCĐ theo HĐTC số DNG202113291809/HĐTC.
- (4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam– Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/256857/HĐTD ký ngày 31/07/2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (5) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2000-LAV-202400779 ký ngày 30/07/2025 và phụ lục số 102025/2000-LAV-202400779 ngày 24/10/2025, mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2025-2026, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hệ thống tạo nước tinh khiết và hệ thống tạo nước cất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2000-LCL-202500084 ký ngày 19/03/2025 và Dây chuyền R&D, dây chuyền máy đóng ống hit tự động và máy đóng hộp dầu cao xoa tự động theo Hợp đồng thế chấp số 2000-LCL-202500319 ký ngày 30/07/2025.
- (6) Vay Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển Công nghệ cao với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/năm. Công ty sẽ trả nợ gốc một lần vào ngày 01/05/2027.
- (7) Vay dài hạn bà Phạm Hương Giang theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay: 135.000.000.000 VND và Hợp đồng ngày 17/03/2025, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay: 90.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3 %/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận. Hợp đồng vay ngày 19/09/2024 đã chấm dứt theo biên bản đối chiếu nợ vay và chấm dứt hợp đồng vay vốn ngày 30/11/2024, theo đó Công ty vẫn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán tiền lãi và trả gốc theo nội dung Hợp đồng vay vốn đã ký.
- (8) Vay dài hạn bà Nguyễn Phương Vy theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay: 120.000.000.000 VND và Hợp đồng ngày 17/03/2025, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay 15.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3%/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận. Hợp đồng vay ngày 19/09/2024 đã chấm dứt theo biên bản dứt theo chiếu nợ vay và chấm dứt hợp đồng vay vốn ngày 30/11/2024, theo đó Công ty vẫn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán tiền lãi và trả gốc theo nội dung Hợp đồng vay vốn đã ký.

(9) Vay Quĩ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 14/2024/HĐTD ngày 29/05/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 14/2025/HĐTD ngày 31/03/2025 với số tiền cho vay là 80.000.000.000 VND, thời hạn vay 96 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao. Lãi suất 6,5%/ năm, theo QĐ số 552/QĐTPT-TD ngày 24/12/2024 lãi suất được điều chỉnh thành 5,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình xây dựng thuộc của dự án vay vốn dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, Quyền sử dụng đất số 06- Khu công nghệ cao Đà Nẵng.

Vay Quĩ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 16/2025/HĐTD ngày 17/09/2025 với số tiền cho vay là 90.000.000.000 VND, thời hạn vay 132 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư của dự án Văn phòng kết hợp căn hộ du lịch, bên vay cam kết sử dụng số tiền vay đúng mục đích đã thỏa thuận, không sử dụng vào các mục đích khác, mục đích trái pháp luật. Lãi suất 6,1%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng hình thành trong tương lai của dự án vay vốn.

Vay Quĩ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 02/2025/HĐTD ngày 26/12/2025 với số tiền cho vay là 120.000.000.000 VND, thời hạn vay 108 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, bên vay cam kết sử dụng số tiền vay đúng mục đích đã thỏa thuận, không sử dụng vào các mục đích khác, mục đích trái pháp luật. Lãi suất 5,6%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng hình thành trong tương lai của dự án vay vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Kỳ này VND
Số dư đầu kỳ	1.371.022.612
Trích quỹ trong kỳ	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(63.459.039)
Số dư cuối kỳ	1.307.563.573

4.21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	740.149.323	5.267.768.728
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(493.549.528)	(631.958.303)
Cộng	246.599.795	4.635.810.425

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	24.545.902.078	24.545.902.078
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	69.998.059.293	(69.998.059.293)	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	374.134.185.572	24.789.502.078	789.473.295.234
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	61.203.650.650	61.203.650.650
Số dư tại ngày 01/01/2026	209.380.000.000	181.169.607.584	374.134.185.572	85.993.152.728	850.676.945.884
Lãi trong kỳ này	-	-	-	70.689.574.828	70.689.574.828
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	85.993.152.728	(85.993.152.728)	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	209.380.000.000	181.169.607.584	460.127.338.300	70.689.574.828	921.366.520.712

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH DANHSON VN	148.604.730.000	148.604.730.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Các cổ đông khác	5.393.600.000	5.393.600.000
Cộng	209.380.000.000	209.380.000.000

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	209.380.000.000	209.380.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	209.380.000.000	209.380.000.000

4.22.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VSCH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.22.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.689.574.828	24.545.902.078
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	70.689.574.828	24.545.902.078
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.938.000	20.938.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.376	1.172

Điều lệ và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của công ty chưa quy định cụ thể tỷ lệ lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.22.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.689.574.828	24.545.902.078
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	70.689.574.828	24.545.902.078
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.938.000	20.938.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.376	1.172

Điều lệ và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của công ty chưa quy định cụ thể tỷ lệ lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

4.22.7.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	374.134.185.572
Trích trong kỳ	85.993.152.728
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	460.127.338.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	2.797,04	2.470,53
+ EUR	1.802.464,36	1.790.921,47

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	328.919.193.309	295.891.820.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.090.914	105.757.580
Cộng	329.028.284.223	295.997.578.093
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	150.566.791.323	100.916.852.855

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	2.575.781.083	476.462.003
Giảm giá hàng bán	-	901.608.619
Cộng	2.575.781.083	1.378.070.622
Trong đó: Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.623.720.000	-

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	146.473.063.641	132.313.250.442
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(291.792.480)	965.600.012
Cộng	146.181.271.161	133.278.850.454

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	378.984.100	650.433.261
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.883.925.199	3.098.637.800
Cộng	18.262.909.299	3.749.071.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	9.581.105.054	3.914.351.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	570.292.748	28.349.077.195
Cộng	10.151.397.802	32.263.428.528

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	10.533.112.766	13.180.598.529
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	52.212.451	20.527.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.638.408	434.383.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.687.948.984	2.193.289.978
Chi phí bằng tiền khác	26.756.168.290	33.724.916.537
Cộng	40.545.080.899	49.553.716.091

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	29.474.014.892	26.627.680.189
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.370.076.437	4.225.460.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.163.777.895	3.225.395.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.453.634.661	6.214.574.256
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.029.563.968	2.051.732.830
Chi phí bằng tiền khác	8.323.428.280	10.878.347.940
Cộng	57.814.496.133	53.223.190.595

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, phế liệu	264.755.980	-
Các khoản thu nhập khác	83.500.607	106.363.848
Cộng	348.256.587	106.363.848

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	163.560.610	18.237.052
Các khoản khác	6.206	49.554.563
Cộng	163.566.816	67.791.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	132.675.927.731	121.432.373.249
Chi phí nhân công	61.550.491.373	52.083.911.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.659.588.787	8.463.880.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.476.592.834	11.082.213.301
Chi phí khác bằng tiền	35.812.478.897	47.228.035.379
Cộng	271.175.079.622	240.290.414.176

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.207.856.215	30.087.965.097
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	26.577.671.057	4.755.436.405
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối các kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	22.638.097.026	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	2.467.747.642	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	526.762.563	514.409.043
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	945.063.826	4.241.027.362
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	9.919.737.168	28.331.574.550
- Thu nhập đã tính thuế TNDN bổ sung các năm trước	6.759.945.655	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	-	24.356.441.125
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối các kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	3.159.791.513	1.409.779.425
- Chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm trước, năm nay được trừ khi tính thuế TNDN	-	2.565.354.000
Tổng thu nhập chịu thuế	106.865.790.105	6.511.826.952
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.907.492.017	1.317.035.226
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	21.373.158.021	1.302.365.390
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.534.333.996	14.669.836

5.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.895.661.102)	4.871.288.225
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(493.549.528)	(646.260.432)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.389.210.630)	4.225.027.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	295.190.750.064	290.739.684.078
Cộng	295.190.750.064	290.739.684.078

6.2. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	265.485.065.426	172.547.679.763
Cộng	265.485.065.426	172.547.679.763

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dưng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026:

6 tháng đầu năm 2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	153.361.962.142	23.718.108.943	40.886.626.227	35.208.560.675	20.228.667.960	13.934.834.674	12.357.738.878	29.331.784.724	329.028.284.223
+ Từ khách hàng bên ngoài	153.361.962.142	23.718.108.943	40.886.626.227	35.208.560.675	20.228.667.960	13.934.834.674	12.357.738.878	29.331.784.724	329.028.284.223
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	1.623.720.000	36.344.571	278.539.904	340.835.285	153.797.524	32.839.495	39.622.627	70.081.677	2.575.781.083
Doanh thu thuần	151.738.242.142	23.681.764.372	40.608.086.323	34.867.725.390	20.074.870.436	13.901.995.179	12.318.116.251	29.261.703.047	326.452.503.140
Giá vốn hàng bán	75.989.970.443	13.732.597.432	14.138.179.115	13.140.034.389	8.585.000.329	5.102.163.581	4.846.727.489	10.646.598.383	146.181.271.161
Lợi nhuận gộp	75.748.271.699	9.949.166.940	26.469.907.208	21.727.691.001	11.489.870.107	8.799.831.598	7.471.388.762	18.615.104.664	180.271.231.979
6 tháng đầu năm 2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	188.634.968.099	-	-	-	-	-	-	-	188.634.968.099
Chi phí khấu hao	21.141.853.203	-	1.303.436.482	93.900.876	-	-	66.338.226	54.060.000	22.659.588.787
Tại ngày 30/06/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	182.926.415.855	13.986.988.550	34.976.290.564	28.564.124.110	14.715.855.709	13.292.949.342	9.617.177.686	29.386.955.992	327.446.757.808
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.786.540.003.875
Tổng tài sản	182.926.415.855	13.986.988.550	34.976.290.564	28.564.124.110	14.715.855.709	13.292.949.342	9.617.177.686	29.386.955.992	327.446.757.808
Nợ phải trả của bộ phận	9.251.853.981	3.543.247.975	5.979.396.078	4.410.276.910	3.005.079.767	1.960.836.708	1.604.949.322	3.967.595.907	2.113.986.761.683
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	33.723.236.648
Tổng nợ phải trả	9.251.853.981	3.543.247.975	5.979.396.078	4.410.276.910	3.005.079.767	1.960.836.708	1.604.949.322	3.967.595.907	1.158.897.004.323
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	1.192.620.240.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	2.180.999.157.473
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	36.442.605.001
Tổng nợ phải trả	3.021.677.211	4.639.416.190	7.094.161.915	6.338.034.427	5.114.717.235	2.584.876.616	1.929.372.879	5.720.348.528	1.293.879.606.588
Tại ngày 01/01/2026	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784	13.573.910.172	10.993.559.115	10.568.472.669	35.061.198.722	432.947.194.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.748.051.963.276
Tổng tài sản	293.610.765.884	13.982.232.271	28.251.069.580	26.905.985.784					

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025:

6 tháng đầu năm 2025	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	112.883.296.303	22.774.756.628	47.775.378.808	37.414.828.847	22.635.968.593	11.573.850.076	11.992.378.968	28.947.119.870	295.997.578.093
+ Từ khách hàng bên	112.883.296.303	22.774.756.628	47.775.378.808	37.414.828.847	22.635.968.593	11.573.850.076	11.992.378.968	28.947.119.870	295.997.578.093
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	964.764.723	2.366.019	34.304.362	38.830.239	30.919.509	4.000.000	17.935.714	284.950.056	1.378.070.622
Doanh thu thuần	111.918.531.580	22.772.390.609	47.741.074.446	37.375.998.608	22.605.049.084	11.569.850.076	11.974.443.254	28.662.169.814	294.619.507.471
Giá vốn hàng bán	70.077.486.028	8.626.853.532	16.053.632.691	11.824.473.361	8.078.817.289	3.584.746.217	4.196.640.472	10.836.200.864	133.278.850.454
Lợi nhuận gộp	41.841.045.552	14.145.537.077	31.687.441.755	25.551.525.247	14.526.231.795	7.985.103.859	7.777.802.782	17.825.968.950	161.340.657.017

6 tháng đầu năm 2025	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	100.444.250.212	-	-	-	-	-	-	-	100.444.250.212
Chi phí khấu hao	6.935.689.966	-	1.348.473.510	-	-	-	125.656.860	54.060.000	8.463.880.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty TNHH Danhson VN	Công ty mẹ
2. Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
3. Danhson - BG Ltd	Chung thành viên quản lý chủ chốt
4. Công ty TNHH Danhson Trading VN	Chung thành viên quản lý chủ chốt
5. Vetprom AD	Công ty con của Danhson - BG Ltd
6. Bà Nguyễn Phương Vy	Người có liên quan của Công ty mẹ
7. Bà Phạm Hương Giang	Người có liên quan của Công ty mẹ
8. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả và vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Danhson VN	15.000.000	25.000.000
Danhson - BG Ltd	105.186.767.429	245.319.144.115
Công ty TNHH Danhson Trading VN	-	206.272.840
Cộng - Xem thêm mục 4.2	105.201.767.429	245.550.416.955
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khác về chi hộ		
Vetprom AD	301.308.170	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	301.308.170	-
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả người bán		
Danhson - BG Ltd	310.549.697.645	400.528.937.422
Vetprom AD	386.763.750	1.854.582.139
Cộng - Xem thêm mục 4.12	310.936.461.395	402.383.519.561
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Danhson Trading VN	2.291.706.526	-
Cộng - Xem thêm mục 4.13	2.291.706.526	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Gốc vay phải trả		
Danhson - BG Ltd	225.742.500.000	237.735.000.000
Bà Phạm Hương Giang	78.649.999.990	78.649.999.990
Bà Nguyễn Phương Vy	63.464.336.093	63.464.336.093
Cộng- Xem thêm mục 4.19	367.856.836.083	379.849.336.083

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả		
Danhson - BG Ltd	3.918.023.852	28.725.497.227
Bà Phạm Hương Giang	1.903.659.969	2.835.359.387
Bà Nguyễn Phương Vy	2.912.496.264	719.884.236
Cộng- Xem thêm mục 4.18	8.734.180.085	32.280.740.850

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Danhson VN	27.272.727	23.939.394
Danhson - BG Ltd	83.046.341.751	59.723.587.519
Công ty TNHH Danhson Trading VN	67.493.176.845	41.169.325.942
Cộng - Xem thêm mục 5.1	150.566.791.323	100.916.852.855

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm trừ doanh thu		
Công ty TNHH Danhson Trading VN	1.623.720.000	-
Cộng - Xem thêm mục 5.2	1.623.720.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Tổng công ty Dược Việt Nam	166.330.372	105.407.191
- <i>Phí sử dụng nhãn hiệu</i>	166.330.372	105.407.191
Vetprom AD	391.871.532	-
Danhson - BG Ltd	1.020.013.500	135.650.301.150
Công ty TNHH Danhson Trading VN	-	31.727.960
Cộng	1.186.343.872	135.787.436.301

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Danhson - BG Ltd		
Lãi vay phát sinh	3.988.506.181	3.786.959.388
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Phạm Hương Giang		
Nhận tiền vay - Xem thêm mục 4.19	-	57.350.000.000
Lãi vay phát sinh (số tiền bao gồm thuế TNCN)	2.681.350.582	1.117.214.384
Trả lãi vay (số tiền bao gồm thuế TNCN)	3.613.050.000	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Phương Vy		
Lãi vay phát sinh (số tiền bao gồm thuế TNCN)	2.192.612.028	1.847.639.274
Trả lãi vay (số tiền bao gồm thuế TNCN)	-	-

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (số tiền chưa trừ thuế TNCN):

Họ và tên	Chức danh		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	750.000.000	750.000.000
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	375.000.000	375.000.000
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	461.538.462	461.538.462
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	87.514.037	91.365.096
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)	-	53.333.332
Ông Phạm Thái Lãng	Thành viên HĐQT độc lập	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)	-	68.484.847
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	79.999.998	79.999.998
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	79.999.998	79.999.998
Bà Hà Lan Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	79.999.998	-
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	79.999.998	-
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng BKS	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	98.960.582	106.006.524
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên BKS	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	37.562.689	36.635.340
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên BKS	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2026	40.000.002	40.000.002

Tiền lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (số tiền chưa trừ thuế TNCN):

Họ và tên	Chức danh	Khoản thu nhập	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	Tiền lương	144.500.000	120.000.000
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	Tiền lương	214.200.000	180.000.000
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc	Tiền lương và các khoản khác	1.191.252.921	952.800.000
		Tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận (*)	7.000.000.000	-

(*) Tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2025 (thực hiện theo nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT ngày 08/07/2024).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê đất theo các hợp đồng thuê, với tiền thuê ghi nhận trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động (tiền thuê đất) ghi nhận trong kỳ	1.703.502.312	1.697.332.824

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Từ 1 năm trở xuống	3.040.882.411	3.394.665.647
Trên 1 năm đến 5 năm	2.899.077.899	4.589.512.443
Trên 5 năm	4.419.302.806	4.433.469.332
Cộng	10.359.263.116	12.417.647.422

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 29.266.906 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 246/QĐ-UBND ngày 20/01/2025, Thời gian gia hạn đến 11/01/2028. Theo thông báo số 6112/TB-DAN ngày 08/07/2026 của Thuế TP Đà Nẵng, đơn giá thuê đất được điều chỉnh thành 129.517 đồng/m²/năm, theo đó, tổng tiền thuê là 2.689.679.539 đồng/năm (224.139.962 VND/tháng).

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại)	Phân loại lại theo Thông tư 99	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây)
		VND	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	10.090.920	10.090.920	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	32.751.670.857	132.462.600	32.619.208.257
Nguồn kinh phí	431	-	(142.553.520)	142.553.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo văn bản số 7206/UBCK-GSĐC ngày 31/07/2026, Ủy ban chứng khoán Nhà nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng đối với Công ty kể từ ngày 31/07/2026.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập